

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

**(Ban hành theo Quyết định số 1188/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 15/6/2022 của
Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh năm 2022)**

Hà Nội – tháng 6/2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành theo Quyết định số 1188/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 15/6/2022 của Hiệu trưởng)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

2. Mã trường: KHA

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.neu.edu.vn ; www.daotao.neu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh: [facebook.com/tvtsneu](https://www.facebook.com/tvtsneu)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888.128.558

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.neu.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ket-qua-khao-sat-viec-lam-sinh-vien-nam-2021>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý					
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	870	827	508	92.36
1.2	Marketing	7340115	360	325	222	94.16
1.3	Bất động sản	7340116	155	129	70	92.65
1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	130	126	194	84.35
1.5	Kinh doanh thương mại	7340121	335	298	154	91.79
1.6	Thương mại điện tử	7340122	70	63	0	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	580	550	683	86.25
1.8	Bảo hiểm	7340204	210	193	89	92.78
1.9	Ngân hàng	7340205	0	0	0	0
1.10	Kế toán	7340301	400	321	738	92.35
1.11	Kiểm toán	7340302	180	166	0	0
1.12	Khoa học quản lý	7340401	150	141	0	0
1.13	Quản lý công	7340403	180	244	0	0
1.14	Quản trị nhân lực	7340404	135	123	98	94.59
1.15	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	130	127	94	87.76
1.16	Quản lý dự án	7340409	70	105	0	0
2	Pháp luật					
2.1	Luật	7380101	70	72	101	87.06
2.2	Luật kinh tế	7380107	255	188	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin					
3.1	Khoa học máy tính	7480101	70	69	49	97.73
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	140	126	0	0
4	Công nghệ kỹ thuật					
4.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	180	163	0	0
5	Nông lâm nghiệp và thủy sản					
5.1	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	60	211	0	0
5.2	Kinh tế nông nghiệp	7620115	95	149	50	89.09
6	Nhân văn					
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	142	73	86.67
7	Khoa học xã hội và hành vi					
7.1	Kinh tế	7310101	330	291	617	88.99
7.2	Kinh tế đầu tư	7310104	195	168	196	88.67
7.3	Kinh tế phát triển	7310105	250	243	0	0
7.4	Kinh tế quốc tế	7310106	130	115	261	89.02
7.5	Thống kê kinh tế	7310107	135	168	61	89.55

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
7.6	Toán kinh tế	7310108	170	197	78	89.71
8	Báo chí và thông tin					
8.1	Quan hệ công chúng	7320108	70	60	5	0
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	187	112	93.06
9.2	Quản trị khách sạn	7810201	170	162	77	92.86
10	Môi trường và bảo vệ môi trường					
10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	110	113	0	0
10.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	125	142	43	92.11
10.3	Quản lý đất đai	7850103	90	116	0	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2020 và năm 2021

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/he-dai-hoc-chinh-quy>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2020 và năm 2021

Trường xét tuyển theo 3 phương thức:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT);
- Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường;
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) với 9 tổ hợp xét tuyển gồm: A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10.

8.2. Điểm trúng tuyển từ kết quả thi THPT năm 2020 và năm 2021

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Mã tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021			
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
Khối ngành III								
1	Kế toán (A00, A01, D01, D07)	7340301	240	246	27.15	240	252	27,65
2	Kiểm toán	7340302	120	118	27.55	120	111	28,10

Khối ngành/Ngành/		Mã tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D01, D07)							
3	Kinh doanh quốc tế (A00, A01, D01, D07)	7340120	120	124	27.8	120	126	28,25
4	Marketing (A00, A01, D01, D07)	7340115	250	248	27.55	220	209	28,15
5	Quản trị kinh doanh (A00, A01, D01, D07)	7340101	280	259	27.2	280	270	27,75
6	Ngân hàng (A00, A01, D01, D07)	CT1	150	148	26.95	150	135	27,60
7	Tài chính công (A00, A01, D01, D07)	CT2	100	113	26.55	100	128	27,50
8	Tài chính doanh nghiệp (A00, A01, D01, D07)	CT3	150	163	27.25	150	146	27,90
9	Thương mại điện tử (A00, A01, D01, D07)	7340122	60	65	27.65	60	63	28,10
10	Kinh doanh thương mại (A00, A01, D01, D07)	7340121	230	214	27.25	180	182	27,90
11	Quản trị nhân lực (A00, A01, D01, D07)	7340404	120	118	27.1	120	123	27,70
12	Luật (A00, A01, D01, D07)	7380101	60	59	26.2	60	72	27,10
13	Luật kinh tế (A00, A01, D01, D07)	7380107	120	123	26.65	120	128	27,35
14	Hệ thống thông tin quản lý (A00, A01, D01, D07)	7340405	120	126	26.75	120	126	27,50
15	Bất động sản (A00, A01, D01, D07)	7340116	130	122	26.55	130	129	27,20
16	Bảo hiểm (A00, A01, D01, D07)	7340204	150	212	26	180	193	27,00
17	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA) (A00, A01, D01, D07)	EBBA	160	178	26.25	160	191	27,05

Khối ngành/Ngành/		Mã tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
18	Khoa học quản lý	7340401	120	142	26.25	130	141	27,20
	(A00, A01, D01, D07)							
19	Quản lý dự án	7340409	60	56	26.75	60	105	27,50
	(A00, A01, D01, B00)							
20	Quản lý công	7340403	60	67	26.15	70	86	27,20
	(A00, A01, D01, D07)							
21	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP)	EPMP	80	141	25.35	80	158	26,85
	(A00, A01, D01, D07)							
22	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP01	100	131	33.55	120	111	36,45
	(A01, D01, D07, D09)							
23	Các chương trình định hướng ứng dụng – POHE (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE	300	308	34.25	420	406	36.75
	(A01, D01, D07, D09)							
24	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	EP04	50	57	26.5	50	53	27,30
	(A00, A01, D01, D07)							
25	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	EP12	50	58	26.65	50	55	27,55
	(A00, A01, D01, D07)							
26	Kinh doanh số (EBDB)	EP05	50	52	26.1	50	57	27,15
	(A00, A01, D01, D07)							
27	Phân tích kinh doanh (BA)	EP06	50	51	26.3	50	48	27,30
	(A00, A01, D01, D07)							
28	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	EP07	50	53	26	50	51	27,10
	(A01, D01, D07, D10)							
29	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	EP08	50	57	25.75	50	85	27,10
	(A01, D01, D07, D10)							
30	Công nghệ tài chính (BFT)	EP09	50	62	25.75	50	63	27,10

Khối ngành/Ngành/		Mã tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
Tổ hợp xét tuyển			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D07, B00)							
31	Đầu tư tài chính (BFI- Tiếng Anh hệ số 2)	EP10	50	54	34.55	50	61	37,10
	(A01, D01, D07, D10)							
Khối ngành V								
32	Khoa học máy tính	7480101	60	54	26.4	60	69	27,00
	(A00, A01, D01, D07)							
33	Công nghệ thông tin	7480201	120	127	26.6	120	126	27,30
	(A00, A01, D01, D07)							
34	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	60	61	28	120	115	28,30
	(A00, A01, D01, D07)							
35	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)	EP14	60	50	35.55	50	48	37,55
	(A01, D01, D07, D10)							
36	Kinh tế nông nghiệp	7620115	80	111	25.65	80	149	26,95
	(A00, A01, D01, B00)							
37	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	-	-	-	60	211	26,90
	(A00, A01, D01, B00)							
Khối ngành VII								
38	Kinh tế quốc tế	7310106	120	125	27.75	120	115	28,05
	(A00, A01, D01, D07)							
39	Kinh tế	7310101	200	193	26.9	220	220	27,55
	(A00, A01, D01, D07)							
40	Kinh tế đầu tư	7310104	180	190	27.05	180	168	27,70
	(A00, A01, D01, B00)							
41	Thống kê kinh tế	7310107	130	126	26.45	120	168	27,30
	(A00, A01, D01, D07)							
42	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	110	157	25.6	80	142	26,95
	(A00, A01, D01, B00)							
43	Toán kinh tế	7310108	70	53	26.45	60	93	27,40

Khối ngành/Ngành/ Tổ hợp xét tuyển		Mã tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
	(A00, A01, D01, D07)							
44	Quản trị khách sạn (A00, A01, D01, D07)	7810201	60	54	27.25	60	63	27,35
45	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (A00, A01, D01, D07)	7810103	120	128	26.7	120	129	27,20
46	Kinh tế phát triển (A00, A01, D01, D07)	7310105	210	245	26.75	230	243	27,50
47	Quản lý tài nguyên và môi trường (A00, A01, D01, D07)	7850101	70	117	25.6	70	113	26,90
48	Quản lý đất đai (A00, A01, D01, D07)	7850103	60	81	25.85	60	115	27,05
49	Quan hệ công chúng (A01, D01, C03, C04)	7320108	60	61	27.6	60	60	28,10
50	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh (A00, A01, D01, D07)	EP02	60	48	25.85	50	49	26,95
51	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	7220201	140	142	35.6	140	137	37,30
52	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB) (A00, A01, D01, D07)	EP03	50	47	25.8	50	55	26,95
53	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2) (A01, D01, D09, D10)	EP11	50	44	34.5	50	41	36,60
54	Kinh tế học Tài chính (A00, A01, D01, D07)	EP13	50	135	24.5	50	70	26,95

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://neu.edu.vn/vi/ba-cong-khai>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Bảo hiểm	7340204	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2021
2	Bất động sản	7340116	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2021
3	Công nghệ thông tin	7480201	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2021
5	Kế toán	7340301	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1978	2021
6	Khoa học máy tính	7480101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2021
7	Khoa học quản lý	7340401	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
8	Kinh doanh quốc tế	7340120	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1995	2021
9	Kinh doanh thương mại	7340121	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1989	2021
10	Kinh tế	7310101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2021
11	Kinh tế đầu tư	7310104	184/QĐ-ĐHKQTĐ	24/02/2016	ĐHKQTĐ	1994	2021
12	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1959	2021
13	Kinh tế phát triển	7310105	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	1990	2021
14	Kinh tế quốc tế	7310106	1208/QĐ-BGDĐT	13/04/2015	Bộ GD&ĐT	1992	2021
15	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2021
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
17	Luật	7380101	1209/QĐ-BGDĐT	10/03/2004	Bộ GD&ĐT	1997	2021
18	Luật kinh tế	7380107	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
19	Marketing	7340115	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989	2021
20	Ngôn ngữ Anh	7220201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2008	2021
21	Quan hệ công chúng	7320108	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
22	Quản lý công	7340403	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
23	Quản lý đất đai	7850103	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
24	Quản lý dự án	7340409	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
26	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2021
27	Quản trị khách sạn	7810201	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012	2021
28	Quản trị kinh doanh	7340101	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	1997	2021
29	Quản trị nhân lực	7340404	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
30	Tài chính – Ngân hàng	7340201	225/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ GD&ĐT	2000	2019
31	Thông kê kinh tế	7310107	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1956	2021
32	Thương mại điện tử	7340122	167/QĐ-ĐHKQTĐ	02/03/2018	ĐHKQTĐ	2018	2021
33	Toán kinh tế	7310108	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968	2021
34	Kiểm toán	7340302	40/QĐ-ĐHKQTĐ	10/01/2020	ĐHKQTĐ	2020	2021
35	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	493/QĐ-ĐHKQTĐ	30/03/2021	ĐHKQTĐ	2021	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://neu.edu.vn/vi/ba-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/he-dai-hoc-chinh-quy>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

1.1.1. Tiêu chuẩn chung

Theo điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng – mã phương thức xét tuyển (sẽ cập nhật theo Hướng dẫn chính thức của Bộ GD&ĐT)

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (chi tiết có thông báo riêng kèm theo đề án).

1.1.3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 – mã phương thức xét tuyển (sẽ cập nhật theo Hướng dẫn chính thức của Bộ GD&ĐT)

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.1.4. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022 – mã phương thức xét tuyển (sẽ cập nhật theo Hướng dẫn chính thức của Bộ GD&ĐT).

Tất cả thí sinh dự kỳ thi đánh giá tư duy của trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022.

¹ Thực hiện từ năm 2023

1.1.5. Đối tượng xét tuyển kết hợp theo đề án tuyển sinh của Trường năm 2022 – mã phương thức xét tuyển (sẽ cập nhật theo Hướng dẫn chính thức của Bộ GD&ĐT)

Xét tuyển kết hợp 06 đối tượng cụ thể như sau (có thông báo chi tiết riêng):

Đối tượng 1. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2022 đạt SAT từ **1200 điểm** trở lên hoặc ACT từ **26 điểm** trở lên, tốt nghiệp THPT chương trình trong nước hoặc nước ngoài.

Đối tượng 2. Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của ĐHQG Hà Nội đạt từ **85 điểm** trở lên hoặc của ĐHQG TPHCM đạt từ **700 điểm** trở lên.

Đối tượng 3. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2022 đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP 500 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W150) trở lên và có điểm thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG Hà Nội đạt từ **85 điểm** trở lên hoặc của ĐHQG TPHCM đạt từ **700 điểm** trở lên.

Đối tượng 4. Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/06/2022 đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP 500 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên và có tổng điểm thi TN THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào dự kiến từ **20 điểm** trở lên gồm điểm ưu tiên.

Đối tượng 5. Thí sinh là học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên toàn quốc, học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia có điểm trung bình chung học tập từ 8,0 điểm trở lên của 03 năm học (lớp 10,11,12) THPT và có tổng điểm thi TN THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào dự kiến từ **20 điểm** trở lên gồm điểm ưu tiên.

Đối tượng 6. Thí sinh tham gia vòng thi tuần “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình VN hoặc thí sinh đạt **giải nhất, nhì, ba** kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc có giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh và có tổng điểm thi TN THPT năm 2022 của tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mã ngành/chương trình của Trường đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào dự kiến từ **20 điểm** trở lên gồm điểm ưu tiên.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường đại học Kinh tế quốc dân tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2022 Trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây:

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	63%
2	Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường	

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
3	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022	2%
4	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	35%
	Tổng chỉ tiêu (6100)	100%

Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển sau.

Lưu ý: Từ năm 2023 Trường đại học Kinh tế quốc dân dự kiến không tuyển sinh theo phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và các phương thức khác, chỉ tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp/xét tuyển sớm với 100% chỉ tiêu sau khi trừ đi số thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế và dự kiến chỉ tiêu cho các đối tượng 1,2,3 tại mục 1.1.5 là 70%, đối tượng 4,5,6 là 30% chỉ tiêu theo từng mã ngành/chương trình và theo tổng chỉ tiêu.

1.3.1. Xét tuyển thẳng

- Đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi **Olympic quốc tế**, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, tốt nghiệp THPT năm 2022 được tuyển thẳng vào Trường theo ngành thí sinh đăng ký.

- Đối với thí sinh đoạt **giải nhất, nhì, ba** trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2022 được xét tuyển thẳng vào các ngành của Trường.

- Đối với học sinh đoạt **giải nhất** trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, tốt nghiệp THPT năm 2022 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của Trường.

- Đối với các thí sinh đối tượng khác, các điều kiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và thông báo của Trường.

1.3.2. Xét tuyển kết hợp với 06 đối tượng ở mục 1.1.5.

a) Nguyên tắc chung:

- Mỗi thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV. Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng khác.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học (nếu trúng tuyển) trên hệ thống trong xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT và

nhập học trong thời hạn theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học và nhập học được xem như từ chối nhập học.

Lưu ý: Thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế không được cộng điểm nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp (thí sinh chỉ được ưu tiên cộng điểm khi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng).

Trường sẽ có thông báo chi tiết và hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online. Thí sinh phải chịu trách nhiệm trước thông tin và minh chứng khi nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp. Sau khi thí sinh trúng tuyển, nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

b) Nguyên tắc xét tuyển theo đối tượng:

➤ **Đối tượng 1: thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT và ACT**

- Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh có chứng chỉ quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022, SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên. (Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).

- Chỉ tiêu: 3% theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- Cách thức xét tuyển: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

➤ **Đối tượng 2: thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Đại học Quốc gia Thành phố HCM**

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 85 điểm trở lên hoặc của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đạt từ 700 điểm trở lên.

- Chỉ tiêu: 15% theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- Cách thức xét tuyển: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

- Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

➤ **Đối tượng 3: thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm thi đánh giá năng lực của đại học quốc gia.**

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022 đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP 500 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên;

(2) Có điểm thi ĐGNL năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 85 điểm trở lên hoặc của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh đạt từ 700 điểm trở lên.

- *Chỉ tiêu:* 15% theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + (\text{điểm ĐGNL} * 30/150) * 2/3 \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + (\text{điểm ĐGNL} * 30/1200) * 2/3 \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
				(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
8.0-9.0	650-657	110-114	985/200/200	10	1.5	15
7.5	627-649	102-109	965/190/190	10	1.4	14
7.0	590-626	94-101	945/180/180	10	1.3	13
6.5	561-589	79-93	890/170/170	10	1.2	12
6.0	543-560	60-78	840/160/160	10	1.1	11
5.5	500-542	46-59	785/160/150	10	1.0	10

➤ **Đối tượng 4:** thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2022 đạt IELTS 5.5 hoặc TOEFL ITP 500 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160, W 150) trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đầu vào dự kiến từ 20 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.

- *Chỉ tiêu:* 15% theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi CCTAQT} + \text{tổng điểm 2 môn xét tuyển} \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: **Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của môn Toán và 01 môn bất kỳ khác thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường (trừ môn tiếng Anh).**

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
				(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
8.0 -9.0	650-657	110-114	985/200/200	10	1.5	15
7.5	627-649	102-109	965/190/190	10	1.4	14
7.0	590-626	94-101	945/180/180	10	1.3	13
6.5	561-589	79-93	890/170/170	10	1.2	12
6.0	543-560	60-78	840/160/160	10	1.1	11
5.5	500-542	46-59	785/160/150	10	1.0	10

➤ **Đối tượng 5: thí sinh là học sinh hệ chuyên của các trường THPT chuyên toàn quốc/ trường THPT trọng điểm quốc gia kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh thỏa mãn cùng lúc 03 điều kiện:

(1) Là học sinh hệ chuyên (3 năm lớp 10, 11,12) các trường THPT chuyên toàn quốc, học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia.

(2) Có điểm trung bình chung (TBC/TB cộng) học tập của 6 học kỳ (3 năm lớp 10, 11,12) đạt từ **8,0 điểm** trở lên (điểm trung bình học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0).

(3) Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đầu vào dự kiến từ **20 điểm** trở lên bao gồm điểm ưu tiên

- *Chỉ tiêu:* **10%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm TBC học tập 6 học kỳ} + \text{tổng điểm 02 môn xét tuyển} \\ + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của môn Toán và 01 môn bất kỳ thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

➤ **Đối tượng 6: thí sinh đã tham gia vòng thi tuần "Đường lên đỉnh Olympia" hoặc đạt giải thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc giải khuyến khích quốc gia kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT.**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:* thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

(1) Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi "**Đường lên đỉnh Olympia**" của Đài truyền hình Việt Nam; hoặc thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh /thành phố trực thuộc trung ương; hoặc đạt giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh.

(2) Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mã ngành/chương trình của Trường đạt ngưỡng đầu vào dự kiến từ **20 điểm** trở lên bao gồm điểm ưu tiên.

- *Chỉ tiêu: 5%* theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm thưởng} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó:

- + Điểm tổ hợp xét tuyển của thí sinh tương ứng với các tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.
- + Điểm thưởng cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**”: vòng thi **năm 1,0** điểm; vòng thi **quý 0,75** điểm; vòng thi **tháng 0,50** điểm, vòng thi **tuần 0,25** điểm.
- + Điểm thưởng giải học sinh giỏi: giải khuyến khích quốc gia: **0,5** điểm; giải cấp tỉnh/thành phố: giải nhất: **0,5** điểm; giải nhì: **0,25** điểm; giải ba: **0** điểm.

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của Trường đại học Bách khoa Hà Nội năm 2022

- *Điều kiện đăng ký xét tuyển:* Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2022 của Trường đại học Bách khoa Hà Nội của tổ hợp bất kỳ theo quy định của ĐHBK đạt từ **20 điểm** (quy đổi về thang 30) trở lên bao gồm điểm ưu tiên.
- *Chỉ tiêu: 2%* theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Cách thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGTD quy đổi} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.3.4. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

Xét tuyển theo 09 tổ hợp xét tuyển (A00, A01, B00, C03, C04, D01, D07, D09, D10) theo từng mã ngành/chương trình, không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Từ năm 2023 Trường đại học Kinh tế quốc dân dự kiến **không tuyển sinh** theo phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và các phương thức khác, **chỉ tuyển sinh** theo phương thức xét tuyển kết hợp/xét tuyển sớm với 100% chỉ tiêu sau khi trừ đi số thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế và dự kiến chỉ tiêu cho các đối tượng 1,2,3 tại mục 1.1.5 là 70%, đối tượng 4,5,6 là 30% chỉ tiêu theo từng mã ngành/chương trình và theo tổng chỉ tiêu.

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo năm 2022

Mã Trường: KHA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn 1 xét tuyển 1		Tổ hợp môn 2 xét tuyển 2		Tổ hợp môn 3 xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4 xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
A	Các chương trình học bằng tiếng Việt													
1	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
4	Đại học	7340115	Marketing	220	143	77	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	60	39	21	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	60	39	21	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	7340301	Kế toán	240	156	84	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	280	182	98	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	180	117	63	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	7340201	Tài chính-Ngân hàng	400	260	140	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
14	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	50	33	17	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	Đại học	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
16	Đại học	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	70	46	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
17	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	230	150	80	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
18	Đại học	7310108	Toán kinh tế	50	33	17	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
19	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
20	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
21	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	60	39	21	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
22	Đại học	7380107	Luật kinh tế	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
23	Đại học	7380101	Luật	60	39	21	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
24	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	120	78	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
25	Đại học	7340116	Bất động sản	130	85	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
26	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	130	85	45	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
27	Đại học	7340403	Quản lý công	70	46	24	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
28	Đại học	7340204	Bảo hiểm	180	117	63	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
29	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	75	49	26	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
30	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	65	42	23	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
31	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	180	117	63	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
32	Đại học	7340409	Quản lý dự án	60	39	21	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
33	Đại học	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
34	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
35	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	B00	Toán
36	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	60	39	21	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán	C04	Toán
37	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	140	91	49	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
B	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) học bằng tiếng Việt (môn tiếng Anh hệ số 2)													
1	Đại học	POHE1	Quản trị khách sạn	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn 1 xét tuyển 1		Tổ hợp môn 2 xét tuyển 2		Tổ hợp môn 3 xét tuyển 3		Tổ hợp môn 4 xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2	Đại học	POHE2	Quản trị lễ hành	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
3	Đại học	POHE3	Truyền thông Marketing	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
4	Đại học	POHE4	Luật kinh doanh	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
5	Đại học	POHE5	Quản trị kinh doanh thương mại	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
6	Đại học	POHE6	Quản lý thị trường	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
7	Đại học	POHE7	Thẩm định giá	60	39	21	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
C	Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)													
1	Đại học	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	160	104	56	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
2	Đại học	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
3	Đại học	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary) - Được cấp chứng chỉ Actuary quốc tế	40	26	14	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KO thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4	Đại học	EP03	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
5	Đại học	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	55	36	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
6	Đại học	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	55	36	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
7	Đại học	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	55	36	19	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
8	Đại học	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQL)	55	36	19	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán	D10	Toán
9	Đại học	EP09	Công nghệ tài chính (BFT) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Á Châu, Đài Loan	55	36	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW) – Được cấp chứng chỉ kế toán quốc tế	55	36	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	Đại học	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW) – Được cấp chứng chỉ kiểm toán quốc tế	55	36	19	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	EP13	Kinh tế học tài chính (FE) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Lincoln, Anh quốc	80	52	28	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
D	Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)													
1	Đại học	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE) – 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Boise, Hoa Kỳ	120	78	42	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh
2	Đại học	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	55	36	19	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
3	Đại học	EP10	Đầu tư tài chính (BFI)	55	36	19	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Theo phương thức khác (65%)	Theo xét KQ thi THPT (35%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4	Đại học	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) – Được cấp chứng chỉ Logistic quốc tế, 02 năm cuối có thể chuyển tiếp sang ĐH Waikato, New Zealand	55	36	19	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
			TỔNG CHỈ TIÊU	6100	3971	2129								

Handwritten mark resembling a stylized 'A' or 'H'.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đầu vào dự kiến **20 điểm** gồm điểm ưu tiên đối với phương thức sử dụng kết quả thi TN THPT năm 2022. Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ GD&ĐT và thông báo của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

1.6.1. Về tuyển sinh các lớp chương trình tiên tiến, chất lượng cao

Ngay sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, tất cả tân sinh viên đều được quyền đăng ký dự tuyển vào các lớp Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường (*có thông báo tuyển sinh riêng*).

1.6.2. Về tuyển sinh các chương trình liên kết quốc tế

Trường liên kết với các trường đại học nước ngoài đào tạo bậc cử nhân và liên thông cử nhân-thạc sỹ do đại học nước ngoài cấp bằng và học bằng tiếng Anh (*có thông báo tuyển sinh riêng*) gồm các chương trình sau:

i. Cử nhân quốc tế IBD@NEU: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Quản trị sự kiện, Ngân hàng - Tài chính, Kinh doanh & Marketing, do ĐH Sunderland & ĐH West of England, ĐH Coventry, Anh quốc www.isme.neu.edu.vn

ii. Cử nhân Tài chính và Kế toán (BIFA) với ĐH Cardiff Metropolitan, Anh quốc; www.saa.neu.edu.vn

iii. Cử nhân Quản trị kinh doanh liên kết 2+2 với ĐH Dongseo, Hàn quốc; www.khoaquantrikinhdanh.neu.edu.vn

iv. Cử nhân Kinh tế học và Tài chính liên kết 1+2 với ĐH Lincoln – Anh quốc; www.economics.neu.edu.vn

v. Liên thông Cử nhân-Thạc sỹ Định phí Bảo hiểm và Quản trị rủi ro (Actuary) liên kết với ĐH Lyon 1, Pháp; www.mfe.neu.edu.vn

vi. Cử nhân Kinh doanh liên kết với ĐH Waikato, New Zealand: ngành Kinh doanh số; Quản lý chuỗi cung ứng www.vienthuongmaikinhtequocte.neu.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- **Đối với phương thức tuyển thẳng:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online (theo thông báo chi tiết của Trường).

- **Đối với phương thức xét tuyển kết hợp:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online (theo thông báo chi tiết của Trường).

- **Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của trường đại học Bách khoa Hà Nội:** Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến/online theo thông báo của trường đại học Bách khoa Hà Nội; theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- **Đối với diện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022:**

Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển.

Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển: theo lịch trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT;

1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành, thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia không sử dụng quyền tuyển thẳng được *ưu tiên xét tuyển theo phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022* (không áp dụng cho phương thức xét tuyển kết hợp) bằng cách cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải nhì: được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải khuyến khích/giải tư: được cộng 0,5 (không phẩy năm) điểm.

Điểm ưu tiên xét tuyển trên áp dụng cho cả thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, tư của Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

* Đối với thí sinh là học sinh của các Trường dự bị đại học thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT được xét tuyển vào mã ngành/chương trình thấp hơn không quá **01 (một) điểm** so với điểm chuẩn trúng tuyển (quy đổi theo thang 30) của mã ngành/chương trình năm 2021 của Trường theo phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (hoặc năm 2022 nếu học sinh dự thi THPT năm 2022) hoặc điểm thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nếu thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực này so với điểm chuẩn tương ứng năm 2022 của Trường. Điểm xét tuyển của học sinh dự bị bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh.

1.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Lệ phí xét tuyển kết hợp: cụ thể theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí hệ chính quy chương trình chuẩn năm học 2022 - 2023: theo ngành học cho khóa 64 (tuyển sinh năm 2022) từ 16 triệu đồng đến 22 triệu đồng/năm học.

Học phí các chương trình đặc thù từ 45 triệu đồng đến 65 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Thông tin về học bổng tại Trường

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2022 của Trường là khoảng 23 tỷ đồng, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập khoảng 19 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 4 tỷ đồng.

1.12.2. Các chương trình liên kết, trao đổi sinh viên với nước ngoài

Trường đại học Kinh tế quốc dân tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các Trường đại học đối tác tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

1.12.3. Chuẩn đầu ra Tin học và tiếng Anh

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học quốc tế: IC3 hoặc ICDL hoặc MOS.

- Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh gồm:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79			
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79			
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730	290
4	Chương trình chính quy chuẩn (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600	270

1.13. Thông tin triển khai đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2021:

844.646 triệu đồng (dự tính)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm năm 2021:

37,2 triệu đồng (dự tính)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh

Thí sinh đăng ký dự tuyển theo diện thí sinh tự do theo các phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2022 của Trường (xét tuyển kết hợp; xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022; xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy của ĐHBK Hà

Nội) khi trúng tuyển, nhập học được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (bảo lưu) các học phần theo quy định của Trường.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340204	Bảo hiểm	10	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	2015
2	Đại học	7340116	Bất động sản	10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	10	167/QĐ-ĐHKTQD	2/3/2018	ĐHKTQD	2018
4	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	2008
5	Đại học	7340301	Kế toán	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1978
6	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	Bộ GD&ĐT	2004
7	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	10	167/QĐ-ĐHKTQD	2/3/2018	ĐHKTQD	2018
8	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1995
9	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	10	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1989
10	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	10	184/QĐ-ĐHKTQD	24/2/2016	ĐHKTQD	1994
11	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	10	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1959
12	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	10	167/QĐ-ĐHKTQD	2/3/2018	ĐHKTQD	1990
13	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	5	1208/QĐ-BGDĐT	13/4/2015	Bộ GD&ĐT	1992
14	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	10	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
15	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5	167/QĐ-ĐHKTQD	2/3/2018	ĐHKTQD	2018

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7380101	Luật	5	1209/QĐ-BGDĐT	10/3/2004	Bộ GD&ĐT	1997
17	Đại học	7380107	Luật kinh tế	10	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
18	Đại học	7340115	Marketing	10	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1989
19	Đại học	7220221	Ngôn ngữ Anh	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	2008
20	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
21	Đại học	7340403	Quản lý công	10	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
22	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
23	Đại học	7340409	Quản lý dự án	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
24	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
25	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
26	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	2012
27	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997
28	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	5	6037/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1993
29	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	15	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	2000
30	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	5	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1956
31	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	5	167/QĐ-ĐHKQTĐ	2/3/2018	ĐHKQTĐ	2018
32	Đại học	7310108	Toán kinh tế	5	6038/QĐ-BGDĐT	29/11/2011	Bộ GD&ĐT	1968
33	Đại học	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	10	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
34	Đại học	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (Ngành Kinh tế)	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997
35	Đại học	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	5	225/QĐ-BGDĐT	11/1/2011	Bộ GD&ĐT	1997
			Tổng số	250				

2.1.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đầu vào hoặc điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển liên thông cao đẳng lên đại học chính quy như tuyển sinh đại học chính quy.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* theo thông báo chung của Trường về tuyển sinh đại học chính quy.

- *Phương thức tổ chức lớp học:* thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và tổ chức đào tạo cùng với sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn; được được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương theo quy định.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

Theo thông báo về tuyển sinh đại học chính quy.

2.1.8. Chính sách ưu tiên:

Theo thông báo về tuyển sinh đại học chính quy.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí như sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn, theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

2.1.11. Thời gian xét tuyển trong năm:

Theo thông báo tuyển sinh đại học chính quy

2.1.12. Các nội dung khác

2.2. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy (liên thông đại học - đại học chính quy/văn bằng 2 chính quy)

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển hồ sơ theo kết quả học tập của bằng đại học đã có của thí sinh.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340204	Bảo hiểm	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
2	Đại học	7340116	Bất động sản	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
4	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
5	Đại học	7340301	Kế toán	100	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
6	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
7	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	15	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
8	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
9	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
10	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
11	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
12	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
13	Đại học	7310106	Kinh tế quốc tế	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
14	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	30	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
15	Đại học	7380101	Luật	10	569/QĐ-ĐHKTQD	23/4/2018	ĐHKTQD	2011

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	Đại học	7380107	Luật kinh tế	50	569/QĐ-ĐHKTQD	23/4/2018	ĐHKTQD	2011
17	Đại học	7340115	Marketing	20	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
18	Đại học	7220221	Ngôn ngữ Anh	50	569/QĐ-ĐHKTQD	23/4/2018	ĐHKTQD	2018
19	Đại học	7340403	Quản lý công	15	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
20	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	20	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
21	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	30	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
22	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
23	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
24	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
25	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	10	569/QĐ-ĐHKTQD	23/4/2018	ĐHKTQD	2018
26	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	90	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
27	Đại học	7310107	Thống kê kinh tế	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
28	Đại học	7310108	Toán kinh tế	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
29	Đại học	7340302	Kiểm toán	10	611/QĐ-ĐHKTQD	11/3/2020	ĐHKTQD	2020
30	Đại học	7310101	Kinh tế	50	998/QĐ-BGDĐT	11/3/2011	BGDĐT	2011
			Tổng số	750				

2.2.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào là thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- *Thí sinh trúng tuyển và nhập học:* theo thông báo chung của Trường về tuyển sinh đại học chính quy.

- *Phương thức tổ chức lớp học:* thí sinh trúng tuyển được xếp lớp và tổ chức đào tạo cùng với sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn; được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương theo quy định.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

Trường xét tuyển hồ sơ theo ngành/chương trình đào tạo, căn cứ vào kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất để công nhận thí sinh trúng tuyển theo chỉ tiêu đã công bố; Điểm xét tuyển của thí sinh là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học theo Bảng điểm kèm theo bằng đại học thứ nhất.

2.2.8. Chính sách ưu tiên**2.2.9. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Trường, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí như sinh viên đại học chính quy hệ chuẩn, theo quy định Trường được thông báo cụ thể từng kỳ học, năm học.

Lộ trình tăng học phí không quá 10% hàng năm và không quá trần theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

2.2.11. Thời gian xét tuyển trong năm:

02 đợt trong năm:

- Đợt 1: tháng 8-9/2022
- Đợt 2: tháng 11-12/2022

2.2.12. Các nội dung khác**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm (Mẫu số 01)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://khoataichuc.neu.edu.vn>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://dec.neu.edu.vn/>

Cán bộ kê khai:

- ĐHCQ: ThS Hoàng Thanh Hà
ĐT: 0888 128 558; Email: tuyensinhchinhquy@neu.edu.vn
- ĐHVLVH: ThS Vũ Đăng Luych
ĐT: 0886 193 399
Email: nhung84@neu.edu.vn
- ĐHTX: ThS Đỗ Thị Thu Trang
ĐT: 0243 628 1188
Email: dttx@neu.edu.vn

Ngày 15 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



GS.TS Phạm Hồng Chương